VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2019/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2019*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14 tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi là Thông tư số 22/2016/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT

1. Khoản 4 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bãi bỏ Phụ lục IV - Danh mục các mặt hàng công nghệ thông tin (ITA) tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT)

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
1	3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử
2	7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
3	7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
4	8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
5	8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
6	8419.89.19	- - - - Loại khác
7	8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
8	8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10
9	8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10
10	8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng
11	8428.20.90	- - Loại khác

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
12	8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
13	8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
14	8443.19.00	- - Loại khác
15	8443.31.11	- - - - Loại màu
16	8443.31.19	- - - - Loại khác
17	8443.31.21	- - - - Loại màu
18	8443.31.29	- - - - Loại khác
19	8443.31.31	- - - - Loại màu
20	8443.31.39	- - - - Loại khác
21	8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp
22	8443.31.99	- - - - Loại khác
23	8443.32.11	- - - - Loại màu
24	8443.32.19	- - - - Loại khác
25	8443.32.21	- - - - Loại màu
26	8443.32.29	- - - - Loại khác
27	8443.32.31	- - - - Loại màu
28	8443.32.39	- - - - Loại khác
29	8443.32.41	- - - - Loại màu
30	8443.32.49	- - - - Loại khác
31	8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
32	8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)
33	8443.32.90	- - - Loại khác
34	8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)
35	8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)
36	8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học
37	8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
38	8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
39	8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy
40	8443.99.90	- - - Loại khác
41	8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in
42	8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in
43	8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm
44	8465.20.00	- Trung tâm gia công
45	8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện
46	8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in
47	8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
48	8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
49	8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
50	8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
51	8466.30.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
52	8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
53	8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10
54	8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
55	8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
56	8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in
57	8470.29.00	- - Loại khác
58	8470.30.00	- Máy tính khác
59	8470.50.00	- Máy tính tiền
60	8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí
61	8470.90.20	- - Máy kế toán
62	8470.90.90	- - Loại khác
63	8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
64	8471.30.90	- - Loại khác
65	8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
66	8471.41.90	- - - Loại khác
67	8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
68	8471.49.90	- - - Loại khác
69	8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
70	8471.50.90	- - Loại khác
71	8471.60.30	- - Bàn phím máy tính
72	8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
73	8471.60.90	- - Loại khác
74	8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm
75	8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng
76	8471.70.30	- - Ổ băng
77	8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
78	8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
79	8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động
80	8471.70.99	- - - Loại khác
81	8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng
82	8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh
83	8471.80.90	- - Loại khác
84	8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch
85	8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác
86	8471.90.90	- - Loại khác
87	8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động
88	8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản
89	8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00
90	8473.29.00	- - Loại khác
91	8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp
92	8473.30.90	- - Loại khác
93	8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện
94	8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện
95	8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
96	8473.50.90	- - Loại khác
97	8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
98	8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
99	8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất
100	8479.89.31	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
101	8479.89.39	- - - - Loại khác
102	8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20
103	8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
104	8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng
105	8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
106	8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
107	8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
108	8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
109	8486.10.90	- - Loại khác
110	8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
111	8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
112	8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
113	8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
114	8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
115	8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn
116	8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
117	8486.20.39	- - - Loại khác
118	8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
119	8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại
120	8486.20.49	- - - Loại khác
121	8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
122	8486.20.59	- - - Loại khác
123	8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
124	8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
125	8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
126	8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
127	8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
128	8486.20.99	- - - Loại khác
129	8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt
130	8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt
131	8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt
132	8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
133	8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
134	8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn
135	8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
136	8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
137	8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
138	8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc
139	8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
140	8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô- tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
141	8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
142	8486.90.15	- - - - Loại khác
143	8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
144	8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
145	8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
146	8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
147	8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
148	8486.90.25	- - - - Loại khác
149	8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
150	8486.90.27	- - - - Loại khác
151	8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
152	8486.90.29	- - - Loại khác
153	8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
154	8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
155	8486.90.33	- - - - Loại khác
156	8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt
157	8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt
158	8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
159	8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn
160	8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
161	8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
162	8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
163	8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
164	8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)
165	8504.40.19	- - - Loại khác
166	8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông
167	8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip
168	8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
169	8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook
170	8507.60.20	- - Dùng cho máy bay
171	8507.60.90	- - Loại khác
172	8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá
173	8513.90.90	- - Loại khác

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
174	8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
175	8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
176	8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
177	8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
178	8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
179	8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
180	8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác
181	8517.18.00	- - Loại khác
182	8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc
183	8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
184	8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
185	8517.62.29	- - - - Loại khác
186	8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại
187	8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
188	8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
189	8517.62.49	- - - - Loại khác
190	8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
191	8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác
192	8517.62.59	- - - - Loại khác
193	8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại
194	8517.62.69	- - - - Loại khác
195	8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
196	8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại
197	8517.62.99	- - - - Loại khác
198	8517.69.00	- - Loại khác
199	8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
200	8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)
201	8517.70.29	- - - Loại khác
202	8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến
203	8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
204	8517.70.39	- - - Loại khác
205	8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
206	8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
207	8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
208	8517.70.99	- - - Loại khác
209	8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
210	8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
211	8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến
212	8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến
213	8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến
214	8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
215	8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại
216	8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
217	8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
218	8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
219	8523.29.11	- - - - - Băng máy tính
220	8523.29.19	- - - - - Loại khác
221	8523.29.29	- - - - - Loại khác
222	8523.29.31	- - - - - Băng máy tính
223	8523.29.33	- - - - - Băng video
224	8523.29.39	- - - - - Loại khác
225	8523.29.41	- - - - - Băng máy tính
226	8523.29.49	- - - - - Loại khác
227	8523.29.51	- - - - - Băng máy tính
228	8523.29.52	- - - - - Băng video
229	8523.29.59	- - - - - Loại khác
230	8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
231	8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh
232	8523.29.63	- - - - - Băng video khác
233	8523.29.69	- - - - - Loại khác
234	8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính
235	8523.29.79	- - - - - Loại khác
236	8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính
237	8523.29.82	- - - - - - Loại khác
238	8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
239	8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính
240	8523.29.92	- - - - - Loại khác
241	8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính
242	8523.29.94	- - - - - - Loại khác

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
243	8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
244	8523.29.99	- - - - - Loại khác
245	8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính
246	8523.41.90	- - - Loại khác
247	8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
248	8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
249	8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác
250	8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh
251	8523.49.19	- - - - Loại khác
252	8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
253	8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
254	8523.49.99	- - - - Loại khác
255	8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính
256	8523.51.19	- - - - Loại khác
257	8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính
258	8523.51.29	- - - - - Loại khác
259	8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
260	8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác
261	8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh
262	8523.51.99	- - - - - Loại khác
263	8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"
264	8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")(*)
265	8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính
266	8523.59.29	- - - - Loại khác
267	8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
268	8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
269	8523.59.90	- - - - Loại khác
270	8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính
271	8523.80.59	- - - Loại khác
272	8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
273	8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
274	8523.80.99	- - - Loại khác
275	8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
276	8525.80.10	- - Webcam
277	8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh
278	8525.80.39	- - - Loại khác
279	8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)
280	8525.80.59	- - - Loại khác
281	8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
282	8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
283	8527.19.20	- - - Loại xách tay
284	8527.19.90	- - - Loại khác
285	8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
286	8528.49.10	- - - Loại màu
287	8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
288	8528.59.10	- - - Loại màu
289	8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
290	8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên
291	8528.69.90	- - - Loại khác
292	8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới
293	8528.71.19	- - - - Loại khác
294	8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
295	8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã
296	8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh
297	8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
298	8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
299	8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt
300	8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình
301	8529.90.55	- - - - Loại khác
302	8529.90.59	- - - Loại khác
303	8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình
304	8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt
305	8529.90.99	- - - Loại khác
306	8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)
307	8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không
308	8531.80.29	- - - Loại khác
309	8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
310	8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)
311	8532.22.00	- - Tụ nhôm
312	8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp
313	8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
314	8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic
315	8532.29.00	- - Loại khác
316	8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
317	8532.90.00	- Bộ phận
318	8533.10.10	- - Điện trở dán
319	8533.10.90	- - Loại khác
320	8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W
321	8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W
322	8533.39.00	- - Loại khác
323	8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp
324	8533.90.00	- Bộ phận
325	8534.00.10	- Một mặt
326	8534.00.20	- Hai mặt
327	8534.00.30	- Nhiều lớp
328	8534.00.90	- Loại khác
329	8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A
330	8536.50.59	- - - Loại khác
331	8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A
332	8536.69.39	- - - - Loại khác
333	8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A
334	8536.90.19	- - - Loại khác
335	8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
336	8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
337	8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
338	8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
339	8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19
340	8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20
341	8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25
342	8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)
343	8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
344	8541.29.00	- - Loại khác
345	8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
346	8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang
347	8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp
348	8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm
349	8541.40.29	- - - Loại khác
350	8541.40.90	- - Loại khác
351	8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác
352	8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
353	8541.90.00	- Bộ phận
354	8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
355	8542.32.00	- - Bộ nhớ
356	8542.33.00	- - Mạch khuếch đại
357	8542.39.00	- - Loại khác
358	8542.90.00	- Bộ phận
359	8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs
360	8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển
361	8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
362	8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20
363	8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30
364	8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40
365	8543.90.90	- - Loại khác
366	8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
367	8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
368	8544.42.19	- - - - Loại khác
369	8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
370	8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
371	8544.42.29	- - - - Loại khác
372	8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
373	8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
374	8544.49.19	- - - - Loại khác
375	8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
376	8544.70.90	- - Loại khác
377	8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản
378	8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài
379	8548.90.90	- - Loại khác
380	8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông
381	9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser
382	9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21
383	9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
384	9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
385	9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
386	9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng
387	9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20
388	9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20
389	9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10
390	9013.90.90	- - Loại khác
391	9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm
392	9014.80.19	- - - Loại khác
393	9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
394	9017.10.10	- - Máy vẽ
395	9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
396	9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
397	9017.20.50	- - Máy vẽ khác
398	9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
399	9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in
400	9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác
401	9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in
402	9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp
403	9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
404	9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện
405	9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
406	9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
407	9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
408	9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
409	9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
410	9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
411	9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện
412	9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện
413	9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện
414	9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện
415	9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện
416	9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện
417	9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện
418	9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện
419	9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện
420	9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện
421	9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
422	9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện
423	9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu
424	9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
425	9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định
426	9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)
427	9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp
428	9030.82.90	- - - Loại khác
429	9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
430	9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39

STT	Mã số hàng hóa	Mô hả hàng hóa
431	9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
432	9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
433	9030.90.90	- - Loại khác
434	9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn
435	9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn
436	9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
437	9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
438	9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn
439	9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
440	9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp
441	9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền
442	9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
443	9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10
444	9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20
445	9620.00.90	- Loại khác